

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4-5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH [RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8-48

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.114.757.821.942	938.796.588.590
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284.759.006.716	243.690.183.215
1 Tiền	111	V.1	284.759.006.716	243.690.183.215
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.337.972.137	137.756.777.105
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	259.337.972.137	137.756.777.105
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.496.306.647	181.888.500.124
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	160.879.636.845	152.390.724.822
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	13.115.496.986	20.580.090.750
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	12.521.172.816	8.937.684.552
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.7	(20.000.000)	(20.000.000)
IV Hàng tồn kho	140		369.534.172.382	365.597.127.758
1 Hàng tồn kho	141	V.8	370.839.542.605	366.902.497.982
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.305.370.223)	(1.305.370.224)
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150		5.001.039.611	187.441.503
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm				
1 một lần ngắn hạn	152	V.9	5.001.039.611	187.441.503
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		9.629.324.449	9.676.558.885
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	3.944.641.791	2.527.144.481
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.156.815.574	4.225.276.219
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	1.527.867.084	2.924.138.185
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.302.292.151.329	1.303.906.469.780
I Các khoản phải thu dài hạn	210		460.350.000	422.100.000
1 Phải thu dài hạn khác	215		460.350.000	422.100.000
II Tài sản cố định	220		157.995.475.698	158.176.921.421
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	135.611.416.192	141.743.411.880
- Nguyên giá	222		347.730.540.353	344.724.753.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212.119.124.161)	(202.981.341.433)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	22.384.059.506	16.433.509.541
- Nguyên giá	228		46.927.733.327	39.847.801.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.543.673.821)	(23.414.292.207)
III Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3	1.122.442.015.906	1.122.442.015.906
1 Đầu tư vào công ty con	261		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.061.735.380	26.061.735.380
VI Tài sản dài hạn khác	270		21.394.309.725	22.865.432.453
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12	19.626.072.549	19.356.552.122
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	1.768.237.176	3.508.880.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.417.049.973.271	2.242.703.058.370

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C C. NỢ PHẢI TRẢ	300		784.541.389.090	612.977.340.917
I Nợ ngắn hạn	310		784.541.389.090	612.977.340.917
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	58.474.052.981	135.862.091.993
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	11.591.668.407	11.336.009.703
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	6.226.867.690	16.895.319.700
4 Phải trả người lao động	315		2.953.764.316	5.283.704.021
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	7.935.089.891	11.974.951.184
6 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	22.980.299.120	16.558.812.213
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	638.036.669.441	387.024.716.942
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36.342.977.244	28.041.735.161
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	1.632.508.584.181	1.629.725.717.453
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2 Thặng dư vốn	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		431.003.547.238	418.128.175.203
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		694.439.629.093	704.532.134.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		624.170.879.518	546.819.588.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		70.268.749.575	157.712.545.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.417.049.973.271	2.242.703.058.370

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	360.183.567.588	368.648.219.527	698.981.666.644	679.405.563.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.407.972.053	84.929.605.935	50.736.518.859	87.632.635.535
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		316.775.595.535	283.718.613.592	648.245.147.785	591.772.928.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	227.891.028.062	196.082.115.803	496.336.297.683	441.088.401.014
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.884.567.473	87.636.497.789	151.908.850.102	150.684.527.021
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	28.120.012.825	10.845.833.905	34.498.495.779	12.748.814.424
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	13.544.379.629	8.409.862.532	20.479.839.851	11.087.934.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.909.499.541	3.779.515.347	13.480.430.649	6.246.765.808
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	30.969.210.758	34.652.810.357	42.296.303.422	47.537.397.189
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.374.842.434	19.943.520.482	36.102.869.205	27.130.861.512
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26))	30		44.116.147.477	35.476.138.323	87.528.333.403	77.677.148.245
12. Thu nhập khác	31	VI.7	(141.195.781)	663.191.324	1.712.492	819.383.852
13. Chi phí khác	32	VI.7	488.283.558	400.347.199	688.518.039	549.523.073
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(629.479.339)	262.844.125	(686.805.547)	269.860.779
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.486.668.138	35.738.982.448	86.841.527.856	77.947.009.024

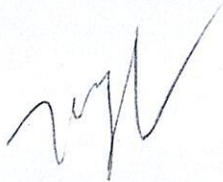
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

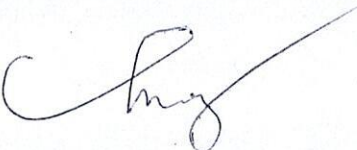
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.780.403.728	6.024.460.567	14.554.190.543	12.761.013.127
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	1.653.963.974	(601.393.635)	1.712.337.739	1.123.402.486
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.052.300.436	30.315.915.516	70.574.999.574	64.062.593.411


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu


Lê Thành Chung
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

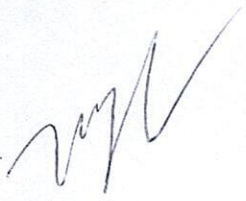
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

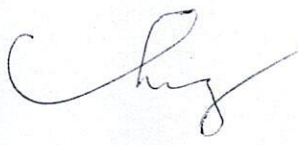
		Đơn vị tính : VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
I KINH DOANH			
1 <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	86.841.527.856	77.947.009.024
2 <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.656.629.998	11.410.403.203
Các khoản dự phòng	03	(4.813.598.109)	(40.588.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.153.322.306)	(2.084.699.394)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.169.435.794)	(8.502.996.703)
Chi phí đi vay	06	13.480.430.649	6.246.765.808
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	72.842.232.294	84.975.893.938
3 <i>Tăng, giảm các khoản phải thu</i>	09	(250.299.551)	29.188.724.695
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.937.044.623)	(49.816.688.764)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(132.308.298.576)	(70.459.664.275)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.687.017.737)	(370.144.639)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(9.443.790.365)	(6.329.177.193)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.701.222.409)	(15.148.034.832)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.087.218.514)	(13.053.550.946)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(114.572.659.481)	(41.012.642.016)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
II ĐẦU TƯ			
1 <i>Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</i>	21	(7.680.626.319)	(12.806.355.867)
2 <i>Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác</i>	23	(273.748.066.265)	(40.670.769.200)
3 <i>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	24	152.166.871.233	2.027.221.918
4 <i>Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	27	26.996.702.265	3.915.695.333
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(102.265.119.086)	(47.534.207.816)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
				Năm nay	Năm trước
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ đi vay	33		709.559.065.049	372.155.797.431
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(451.627.962.286)	(189.828.787.667)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(35.149.032.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		257.931.102.763	147.177.977.764
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		41.093.324.196	58.631.127.932
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		243.690.183.215	212.554.839.277
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.500.695)	918.864.958
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		284.759.006.716	272.104.832.167


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu


Lê Thành Chung
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính Tp Hà Nội cấp ngày 06/11/2025.

2. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 301 người lao động (tại 31/12/2025 là 285 người)

3. Lĩnh vực kinh doanh chính: Nông nghiệp.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:
Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	53,80%	53,80%	Phường Lương, TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.	Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
5	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (*)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng
6	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (**)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

Thông tin về các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)
1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (i)	Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8. Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9. Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh
11. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín 350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội
12. Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay. Nước CHXDND Lào
13. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên
- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước tại báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính quý 2 năm 2025. Thông tin số đầu kỳ của Báo cáo tài chính được điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

- Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.
- Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 công ty áp dụng Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
 - Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
 - Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
 - Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.
- Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VI. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình.
Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình của ngân hàng thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi mở tài khoản.

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và trang thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	06 - 15
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Bản quyền	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Tài sản cố định khác	15

Quyền sử dụng đất lâu dài công ty không trích khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng/thu hoạch).

Tài sản sinh học có thể được đánh giá lại khi xác định được giá trị hợp lý đáng tin cậy nhằm phản ánh đúng giá trị thực của tài sản.

Tài sản sinh học không được khấu hao và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Sau thu hoạch sản phẩm tài sản sinh học được ghi nhận hàng tồn kho, chi phí liên quan đến việc tạo ra sản phẩm sinh học ghi nhận giá thành sản phẩm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064. Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ghi nhận theo giá gốc.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính khác.

Ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận khi có quyết định chia cổ tức, lợi nhuận chính thức từ Đại Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Là doanh thu nhận trước của một hoặc nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh hoặc thu nhập khác tương ứng với từng kỳ kế toán dựa trên dịch vụ đã cung cấp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa, được tính vào giá trị của tài sản đó.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Nếu quá trình xây dựng bị gián đoạn trong một thời gian dài và hoạt động này không thực sự cần thiết, việc vốn hóa phải tạm dừng và hạch toán chi phí đi vay vào chi phí tài chính trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Doanh thu và thu nhập khác ghi nhận theo nguyên tắc**

Nguyên tắc phù hợp: Doanh thu và thu nhập phải được ghi nhận đồng thời với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra chúng.

Nguyên tắc thận trọng: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế. Không ghi nhận doanh thu nếu có yếu tố không chắc chắn.

Ghi nhận dựa trên nghĩa vụ chuyển giao: Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua.

Tách biệt doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường (bán hàng, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính...).

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu thông thường, bao gồm các khoản được quy định cụ thể tại TK 711.

Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao, bên mua đã chấp nhận thanh toán, và doanh nghiệp đã thu được tiền hoặc có quyền thu tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành của giao dịch dịch vụ tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ hoạt động tài chính ghi nhận các khoản lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu nhập tài chính khác.

Phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.
Thu từ phạt hợp đồng, được bồi thường.
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
Các khoản thu nhập khác theo quy định pháp luật.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận theo nguyên tắc trừ trực tiếp vào doanh thu thuần trong kỳ (như chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại).

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi đã xác định là đã bán và được ghi nhận doanh thu. Chi phí giá vốn tương ứng với doanh thu tạo ra trong cùng một kỳ kế toán

Hàng hóa, thành phẩm: Ghi nhận giá trị thực tế xuất kho của sản phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, và chi phí sản xuất chung vượt trên mức bình thường (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) sẽ được chuyển ngay vào giá vốn trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Khoản dự phòng này, sau khi trừ đi các khoản được hoàn nhập, thường được ghi nhận tăng giá vốn hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại sau khi ghi nhận doanh thu sẽ được điều chỉnh giảm doanh thu và điều chỉnh giảm giá vốn tương ứng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đúng kỳ phát sinh, phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra.

25. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Những tài sản cố định hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được.
Những tài sản cố định lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.
Giá trị bán, thanh lý TSCĐ được ghi nhận thu nhập trong kỳ theo giá trị net.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2026 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

27. Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

28. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

30. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.299.035.983	1.072.934.404
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.459.970.733	242.617.248.811
Cộng	284.759.006.716	243.690.183.215

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	178.318.794.276	92.500.000.000
Cho vay	15.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.019.177.861	45.256.777.105
Cộng	259.337.972.137	137.756.777.105

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty con	1.096.380.280.526			1.096.380.280.526		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (i)	30.608.000.000			30.608.000.000		
Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)	6.823.788.000			6.823.788.000		
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam (ii)	780.948.492.526		342.262.558.500	780.948.492.526		396.000.978.900
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam(i)	47.000.000.000			47.000.000.000		
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam(i)	231.000.000.000			231.000.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	26.061.735.380			26.061.735.380		
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed(i)	26.061.735.380			26.061.735.380		

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hoạt động lỗ	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại thuyết minh VIII.2

4. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		46.996.000.000
Cty Hữu Hạn Cổ Phần Giống cây trồng Khoa Hội	5.984.396.154	5.984.396.154
Công ty Phú Thọ UDOM phát triển nông nghiệp XNK tư nhân	11.222.682.000	3.078.360.000
LINSAN IMEX s.r.o	11.000.281.565	2.451.204.100
Phải thu của các đối tượng khác	68.395.727.098	86.194.373.435
Phải thu của bên liên quan (i)	64.276.550.028	7.686.391.133
	160.879.636.845	152.390.724.822

(i) Chi tiết phải thu bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAMSố 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP kiến trúc và xây dựng ICAD Việt Nam	2.035.571.660		2.004.619.832	
Ông Nguyễn Văn Thông	1.759.080.073		2.332.463.993	
Công ty TNHH Một thành viên Cà phê 721			2.178.000.000	
Ông Đặng Thanh Bình	-		234.619.440	
Các nhà cung cấp khác	9.320.845.253		13.830.387.485	
TỔNG CỘNG	13.115.496.986		20.580.090.750	

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.501.000.000			
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên (i)	3.198.732.498		1.731.765.089	
Dự thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư(ii)	480.632.875		1.269.173.318	
Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
Phải thu bên liên quan (iii)	460.273.972			
Phải thu khác	4.865.533.471		4.866.714.017	
Cộng	12.521.172.816		8.937.684.552	

(i) Các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường trong một chu kỳ.

(ii) Là lãi suất công ty gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và lãi suất cho vay.

(iii) Chi tiết phải thu bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (trình bày lại)	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.136.112.016		41.464.215.648	
Công cụ, dụng cụ	893.831.737		559.426.331	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	922.760		1.120.032.969	
Sản phẩm (i)	327.697.298.606	(1.305.370.223)	323.691.305.209	(1.305.370.224)
Hàng hóa	111.377.486		67.517.825	
Cộng	370.839.542.605	(1.305.370.223)	366.902.497.982	(1.305.370.224)

(i) Công ty trình bày lại giá gốc của sản phẩm tồn kho, tách sản phẩm sinh học ra khỏi mục sản phẩm

9. Giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tài sản sinh học

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (trình bày lại)	Dự phòng
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	5.001.039.611		187.441.503	
Cộng	5.001.039.611		187.441.503	

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	170.949.498.957	131.958.732.856	27.781.702.666		2.519.205.166	11.515.613.668	344.724.753.313
Tăng trong năm	-	-	-		3.005.787.040	-	3.005.787.040
Số cuối kỳ	170.949.498.957	131.958.732.856	27.781.702.666		5.524.992.206	11.515.613.668	347.730.540.353
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							0
Số đầu năm	84.666.612.499	92.862.379.750	19.473.928.230		2.077.743.218	3.900.677.736	202.981.341.433
Khấu hao trong năm	3.502.809.541	4.191.320.692	820.105.104		76.226.575	547.320.816	9.137.782.728
Số cuối kỳ	88.169.422.040	97.053.700.442	20.294.033.334		2.153.969.793	4.447.998.552	212.119.124.161
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							0
Tại ngày đầu năm	86.282.886.458	39.096.353.106	8.307.774.436		441.461.948	7.614.935.932	141.743.411.880
Tại ngày cuối kỳ	82.780.076.917	34.905.032.414	7.487.669.332		3.371.022.413	7.067.615.116	135.611.416.192
IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng							
Tại ngày đầu năm	18.220.423.366	55.434.034.209	11.559.931.156		1.859.892.790	3.058.656.288	90.132.937.809
Tại ngày cuối năm	18.298.357.366	55.676.584.209	11.559.931.156		1.859.892.790	3.058.656.288	90.453.421.809

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	2.275.787.000	26.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	39.847.801.748
Tăng trong năm		5.262.631.579	1.817.300.000		7.079.931.579
Số cuối kỳ	2.275.787.000	31.810.131.579	9.073.451.826	3.768.362.922	46.927.733.327
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	17.475.289.611	4.473.528.096	1.465.474.500	23.414.292.207
Khấu hao trong năm		386.161.536	617.607.978	125.612.100	1.129.381.614
Số cuối kỳ	-	17.861.451.147	5.091.136.074	1.591.086.600	24.543.673.821
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	9.072.210.389	2.782.623.730	2.302.888.422	16.433.509.541
Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	13.948.680.432	3.982.315.752	2.177.276.322	22.384.059.506
IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng					
Tại ngày đầu năm		14.991.500.000	1.733.477.000		16.724.977.000
Tại ngày cuối năm		15.365.500.000	1.733.477.000		17.098.977.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

12. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn	3.944.641.791	2.527.144.481
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ	1.185.077.036	241.132.202
Chi phí giống gốc chờ phân bổ	439.309.103	252.785.596
Chi phí khác	2.320.255.652	2.033.226.683
Dài hạn	19.626.072.549	19.356.552.122
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.908.504.327	5.107.655.988
Chi phí hợp tác đầu tư	2.594.270.795	2.668.392.820
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Đồng Văn I	8.693.822.567	8.761.331.842
Chi phí khác	3.429.474.860	2.819.171.472
Cộng	23.570.714.340	21.883.696.603

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	1.782.389.884	3.494.727.623
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(14.152.708)	14.152.708
Số dư cuối năm	1.768.237.176	3.508.880.331

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. trong đó:				
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam			56.279.127.690	56.279.127.690
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	19.289.551.956	19.289.551.956	19.278.231.983	19.278.231.983
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.185.531.157	11.185.531.157		
Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên			33.599.160.113	33.599.160.113
Phải trả cho các đối tượng khác	27.998.969.868	27.998.969.868	26.705.572.207	26.705.572.207
Cộng	58.474.052.981	58.474.052.981	135.862.091.993	135.862.091.993

(i) Phải trả bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
KOKORO TRADING LTD	928.219.826	928.219.826	928.219.826	928.219.826
Công ty TNHH Nông nghiệp Kỳ Lân			854.538.000	854.538.000
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tuấn Lưu Asia-Foods	3.067.881.248	3.067.881.248	774.460.000	774.460.000
Công ty TNHH DHTECH SOLUTION	1.981.206.108	1.981.206.108		
Người mua trả tiền trước khác	5.614.361.225	5.614.361.225	8.778.791.877	8.778.791.877
Cộng	11.591.668.407	11.591.668.407	11.336.009.703	11.336.009.703

16. Thuế phải thu, phải nộp

	Đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.164.968.726	3.561.239.827	1.527.867.084	2.164.968.726
	2.924.138.185	2.164.968.726	3.561.239.827	1.527.867.084
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	25.502.471	192.539.132	151.160.811	66.880.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.867.545.340	14.554.190.542	25.701.222.409	5.720.513.473
Thuế khác		1.130.534.534	691.061.109	439.473.425
Cộng	16.893.047.811	15.877.264.208	26.543.444.329	6.226.867.690

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chiết khấu thương mại	1.828.204.078	2.946.432.293
Chiết khấu thanh toán	1.499.100.762	4.848.536.800
Các khoản trích trước khác	4.607.785.051	4.179.982.091
Cộng	7.935.089.891	11.974.951.184

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Lãi vay phải trả	3.731.437.635	1.597.476.804
Dự án	1.021.274.948	1.293.205.086
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	7.868.220.707	7.898.420.707
Chi phí sản xuất	1.641.718.424	576.231.213
Bên liên quan (i)	2.029.686.093	
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.687.961.313	5.193.478.403
Cộng	22.980.299.120	16.558.812.213

(i) Phải trả bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (VND)		Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ ngắn hạn						
Vay ngân hàng	528.036.669.441	528.036.669.441	606.229.065.049	451.217.112.550	373.024.716.942	373.024.716.942
Vay các bên liên quan	110.000.000.000	110.000.000.000	111.000.000.000	15.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng ngắn hạn	638.036.669.441	638.036.669.441	717.229.065.049	466.217.112.550	387.024.716.942	387.024.716.942

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng			
Ngân hàng Standard Chartered	20.010.427.872	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 08 năm 2026. Lãi trả cuối kỳ	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	152.308.335.542	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 12 năm 2026. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	5.996.940 Cổ phiếu SSC
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Phạm Hùng	19.084.072.881	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 16 tháng 11 năm 2026. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	32.924.633.552	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai	91.125.202.842	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 16 tháng 10 năm 2026. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Tiền gửi
Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai	9.021.091.250	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 11 năm 2026. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Tiền gửi
Ngân hàng CTBC	155.942.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 05 tháng 08 năm 2026. Lãi trả cuối kỳ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Thăng Long, HN	47.620.905.502	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 04 tháng 12 năm 2026. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	5.996.940 Cổ phiếu SSC
TỔNG CỘNG	528.036.669.441		

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Vay bên liên quan

Công ty CP đầu tư và PTNT công nghệ cao Hà Nam	6.000.000.000	Thời hạn cho vay 1 năm kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 01 tháng 10 năm 2026. Lãi trả cuối kỳ	Tín chấp
Công ty CP giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	40.000.000.000	Thời hạn cho vay đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Lãi trả cuối kỳ	Tín chấp
Công ty CP Tập đoàn Pan	50.000.000.000	Thời hạn cho vay đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Lãi trả cuối kỳ	Tín chấp
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	14.000.000.000	Thời hạn cho vay đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Lãi trả cuối kỳ	Tín chấp
TỔNG CỘNG	110.000.000.000		

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2025	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	422.190.297.899	627.952.233.167	1.557.207.938.916
Lợi nhuận trong năm					158.577.891.525	158.577.891.525
Trả cổ tức					(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
Phân phối vào ĐTPT				22.238.016.411	(22.238.016.411)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(18.420.595.881)	(18.420.595.881)
Thù lao HĐQT và BKS					(1.190.346.000)	(1.190.346.000)
Trích quỹ xã hội					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng các quỹ				(26.300.139.107)		(26.300.139.107)
Tăng, giảm khác						
Số dư tại ngày 31/12/2025	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	418.128.175.203	704.532.134.400	1.629.725.717.453
Lợi nhuận trong năm					70.574.999.574	70.574.999.574
Trả cổ tức 2024					(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
Phân phối vào ĐTPT				23.786.683.729	(23.786.683.729)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(15.857.789.153)	(15.857.789.153)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2025					(567.750.000)	(567.750.000)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2026					(306.249.999)	(306.249.999)
Trích quỹ xã hội					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng các quỹ (*)				(10.911.311.694)	-	(10.911.311.694)
Số dư tại ngày cuối kỳ	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	431.003.547.238	694.439.629.093	1.632.508.584.181

(*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	34.958.090.000	34.958.090.000
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	124.720.000
Cộng	175.869.880.000	175.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		70.298.064.000
Cổ tức cho năm 2023: 4.000 đ/cổ phiếu		70.298.064.000
Cổ tức đã chia trong năm	70.298.064.000	70.298.064.000
Cổ tức cho năm 2023: 2.000 đồng/cổ phiếu		35.149.032.000
Cổ tức cho năm 2024: 2.000 đồng/cổ phiếu		35.149.032.000
Cổ tức cho năm 2024: 2.000 đồng/cổ phiếu	35.149.032.000	

d. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ	418.128.175.203	422.190.297.899
Trích quỹ trong kỳ	23.786.683.729	22.238.016.411
Sử dụng quỹ trong kỳ	10.911.311.694	12.386.467.661
Dư cuối kỳ	431.003.547.238	432.041.846.649

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
b. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	43.814.990.000	49.324.990.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	4.337.076,33	2.675.155,15
- Nhân dân tệ (CNY)	11.675,95	11.674,92
- Euro (EURO)	71.876,21	71.876,21
Nợ khó đòi đã xử lý	2.933.519.475	2.933.519.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng	695.190.447.049	676.434.372.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.791.219.595	2.971.191.052
Cộng	698.981.666.644	679.405.563.570

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chiết khấu thương mại	8.912.026.420	22.114.603.105
Hàng bán bị trả lại	41.824.492.439	65.518.032.430
Giảm giá hàng bán		
Cộng	50.736.518.859	87.632.635.535

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	494.981.545.925	441.088.401.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.354.751.758	
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	496.336.297.683	441.088.401.014

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.432.577.995	2.280.595.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	887.535.784	2.084.699.394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.178.382.000	8.383.520.000
Cộng	34.498.495.779	12.748.814.424

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí lãi vay	13.480.430.649	6.246.765.808
Chiết khấu thanh toán	3.841.564.813	4.841.168.691
Lỗi chênh lệch tỷ giá	27.404.885	
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.130.439.504	
Cộng	20.479.839.851	11.087.934.499

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
a. Chi phí bán hàng	42.296.303.422	47.537.397.189
Chi phí nhân viên	6.174.707.641	4.879.338.084
Chi phí vận chuyển	6.691.278.780	12.171.392.359
Chi phí khấu hao	409.120.006	728.019.163
Các khoản chi phí bán hàng khác	29.021.196.995	29.758.647.583
b. Chi phí quản lý	36.102.869.205	27.130.861.512
Chi phí nhân viên	16.491.572.033	12.410.902.535
Chi phí khấu hao	2.277.618.245	2.735.483.813
Các khoản chi phí QLDN khác	17.333.678.927	11.984.475.164

7. Lợi nhuận khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Thu nhập khác	256.752.893	819.383.852
Thu khác	256.752.893	819.383.852
Chi phí khác	787.412.535	549.523.073
Chi phí phạt	479.880.422	11.912.296
Chi phí từ thanh lý tài sản	307.532.113	537.610.777
Cộng	(530.659.642)	269.860.779

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.054.319.759	389.145.274.718
Chi phí nhân công	30.952.176.646	29.696.531.169
Chi phí khấu hao tài sản	8.689.365.554	11.410.403.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.313.347.124	40.738.500.361
Chi phí bằng tiền khác	12.539.522.721	13.170.144.245
Cộng	399.548.731.804	484.160.853.696

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.554.190.543	12.761.013.127
Cộng	14.554.190.543	12.761.013.127

Chi tiết thuế thu nhập hiện hành

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.737.015.551	77.947.009.024
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.760.824.739	63.805.065.635
Điều chỉnh	(17.976.190.812)	(14.141.943.389)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	20.764.817.957	21.656.053.066
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.356.668.537	519.093.266
<i>Chiết khấu TM chưa xuất hóa đơn</i>	18.408.149.420	21.136.959.800
- Các khoản điều chỉnh giảm:	38.741.008.769	35.797.996.455
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	21.267.370.654	8.383.520.000
<i>Chiết khấu TM năm trước xuất hóa đơn năm nay và hoàn trích năm trước</i>	17.473.638.115	27.414.476.455
Dự phòng thiếu (thừa) của các năm trước	802.025.595	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.752.164.948	12.761.013.127

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	1.712.337.739	1.123.402.486
Cộng	1.712.337.739	1.123.402.486

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	709.559.065.049	372.155.797.431
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	451.627.962.286	189.828.787.667
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
10	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con
11	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
12	Công ty CP khử trùng Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Cty TNHH thương mại COCO Food	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng quản trị
14	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng quản trị

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan

Bà Nguyễn Thị Trà My
Bà Lê Thị Lệ Hằng
Bà Nguyễn Ngọc Anh
Ông Trần Đình Long
Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Phan Thế Tỷ

Ông Trần Trương Tấn Tài
Ông Dương Quang Sáu
Ông Đặng Văn Vinh
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Đỗ Tiến Sỹ

Bà Văn Thị Ngọc Ánh

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Ông Trần Đình Long

Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Thành viên HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày
16/04/2026), Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm
TVHĐQT ngày 16/04/2026)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày
16/04/2026)
Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày
16/04/2026)
Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày
16/04/2026)
Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT (bổ
nhiệm ngày 25/06/2026)
Thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT (bổ
nhiệm ngày 25/06/2026)

2.Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND) (trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.705.338.040	147.531.905.267
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam		51.850.000
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội	1.162.529.000	6.068.385.205
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	7.740.143.500	5.983.211.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	8.125.686.000	2.793.464.000
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	201.992.962.740	124.898.122.862
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	2.684.016.800	7.736.872.200
Mua hàng hóa, dịch vụ	146.354.515.319	132.559.036.263
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	171.734.903	845.962.830
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội	104.012.993	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	5.808.281.184	3.891.306.045
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	17.575.970.988	11.113.290.085
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	107.355.459.028	109.696.153.698
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	6.386.169.172	6.626.070.000
Công ty CP khử trùng Việt Nam	484.286.151	328.194.434
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	3.640.800.000	
Cty TNHH thương mại COCO Food	3.507.800.900	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		58.059.171
Cho vay	15.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	15.000.000.000	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam		3.000.000.000
Thu hồi gốc vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam		3.000.000.000

Đi vay	111.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	40.000.000.000	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	21.000.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	50.000.000.000	
Trả nợ gốc vay	15.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	3.000.000.000	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	7.000.000.000	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	5.000.000.000	20.000.000.000
Lãi Cho vay	460.273.972	40.076.713
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam		
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam		40.076.713
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	460.273.972	
Lãi Đi vay	3.274.309.589	768.493.151
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	179.336.986	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	1.330.205.478	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam		743.835.617
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	400.054.795	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	41.424.658	24.657.534
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	1.323.287.672	
Cổ tức đã công bố		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

Các bên liên quan	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.276.550.028	7.686.391.133
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội		760.606.500
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	121.422.638	5.510.101.730
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam		748.003.351
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	59.788.191.321	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	4.366.936.069	667.679.552
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan		
Phải thu ngắn hạn khác		4.171.542.909
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam		4.171.542.909
Phải trả người bán ngắn hạn	30.475.083.113	75.583.161.673
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	19.289.551.956	19.278.231.983
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.185.531.157	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam		56.279.127.690
Cty TNHH thương mại COCO Food		25.802.000
Công ty CP khử trùng Việt Nam	199.105.276	
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	606.800.000	
Phải trả ngắn hạn khác	127.006.640	
Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam	127.006.640	
Số dư phải trả đi vay và phải thu cho vay	110.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	6.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	40.000.000.000	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	14.000.000.000	
Công ty Cổ phần Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam		5.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	50.000.000.000	
Phải thu lãi vay	460.273.972	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	460.273.972	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Phải trả lãi vay	1.902.679.453
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	179.336.986
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	400.054.795
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	1.323.287.672
Phải thu cổ tức	3.501.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	3.501.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

	<i>Kỳ này (VND)</i>	<i>Kỳ trước (VND)</i>
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	954.500.000	736.111.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	404.500.000	125.000.000
Bà Trần Kim Liên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)		73.611.111
Bà Lê Thị Lệ Hằng	137.500.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	137.500.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	137.500.000	125.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	80.208.333	51.388.889
Ông Phan Thế Tý	57.291.667	
Ông Nguyễn Quang Trường (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)		111.111.000
THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT	99.999.999	150.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	33.333.333	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	33.333.333	50.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	33.333.333	20.555.556
Ông Lương Ngọc Thái		29.444.444
THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	3.649.434.757	6.965.921.368
Các thành viên ban điều hành	3.649.434.757	6.965.921.368

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

3. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Lợi nhuận sau thuế

	<i>Kỳ này (VND)</i>	<i>Kỳ trước (VND)</i>
Lợi nhuận sau thuế	70.574.999.574	64.062.593.411
Cộng	70.574.999.574	64.062.593.411

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 tăng 10,16 % so với quý 2 năm 2025, nguyên nhân doanh thu hoạt động tài chính tăng ở hoạt động tiền gửi tiền cho vay và nhận được cổ tức từ công ty con.

5. Các khoản cam kết**Cam kết thuê hoạt động****Công ty là bên đi thuê**

Công ty đang thuê đất, thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số đầu kỳ (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Đến 1 năm	4.885.944.280	7.699.298.773
Trên 1 đến 5 năm	9.119.947.602	8.930.372.952
Trên 5 năm	12.948.900.911	11.799.584.221
Cộng	26.954.792.793	28.429.255.946

Công ty là bên cho thuê

Công ty đang cho tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số đầu kỳ (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Đến 1 năm	2.045.009.628	2.045.009.628
Trên 1 đến 5 năm	6.057.244.338	7.079.749.152
Trên 5 năm	-	-
Cộng	8.102.253.966	9.124.758.780

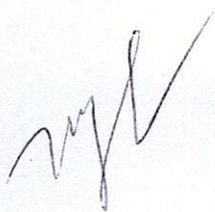
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

7. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo soát xét bán niên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu



Lê Thành Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026